BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Số: 1200 /QĐ-ĐHTB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày 24 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí học kỳ 1, năm học 2023 - 2024 Đối với sinh viên K61, K62, K63, K64 Đại học và Cao đẳng hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 23/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc được ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐTĐHTB ngày 14/11/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Biên bản số 1670/BB-ĐHTB ngày 21/11/2023 của Hội đồng xét miễn, giảm học phí năm học 2023-2024 về việc họp Hội đồng xét miễn, giảm học phí cho sinh viên K61, K62, K63, K64 Đại học và Cao đẳng hệ chính quy học kỳ 1, năm học 2023-2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị - Quản lý người học và Trưởng phòng Kế toán - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ 1, năm học 2023-2024 đối với 362 sinh viên K61, K62, K63, K64 Đại học và Cao đẳng hệ chính quy *(có danh sách kèm theo)*, cụ thể như sau:

TT	Đối tượng	Số lượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	Dân tộc - Hộ nghèo	51	100
2	Dân tộc - Hộ cận nghèo	51	100
3	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	249	70
4	Dân tộc rất ít người - Vùng đặc biệt khó khăn	06	100
5	Mồ côi cha, mẹ	01	100
6	Con thương, bệnh binh	02	100

7	Khuyết tật	02	100
	Tổng	**362**	

Điều 2. Miễn, giảm học phí học kỳ 1, năm học 2023-2024 đối với sinh viên K61, K62, K63, K64 Đại học và Cao đẳng hệ chính quy được áp dụng trong 05 tháng (từ tháng 8/2023 đến tháng 12/2023)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị thuộc Trường có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website: Trường, Phòng CTCT-QLNH (để niêm yết);
- Lưu: VT, Phòng CTCT-QLNH(2b), Phòng KT-TC(3b).

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Ngọc Anh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Sinh viên K61, K62, K63, K64 Đại học và Cao đẳng Khoa Khoa học Xã hội hưởng chính sách miễn, giảm học phí, học kỳ 1, năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1200/QĐ-ĐHTB ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

1. Lớp K62 ĐHSP Địa lý

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0356	Tếnh Tú Anh	02/05/2003	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100

2. Lớp K62 ĐHSP Ngữ văn

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0322	Tòng Thị Nguyệt	05/09/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2021A0327	Giàng Thị Sai	15/11/2003	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
3	2021A0328	Lường Thị Sen	10/12/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

(Danh sách trên bao gồm 04 sinh viên)

Sơn La, Ngày 24 tháng 11 năm 2023

Trưởng khoa

Đặng Thị Hồng Liên

Phòng CTCT - QLNH

Người lập

Dương Văn Mạnh
Phòng Kế toán - Tài chính

Đoàn Thanh Hải

Phạm Việt Hà
Ban Giám hiệu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Hoàng Ngọc Anh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Sinh viên K61, K62, K63, K64 Đại học và Cao đẳng Khoa Tiểu học - Mầm non hưởng chính sách miễn, giảm học phí, học kỳ 1, năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4200/QĐ-ĐHTB ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

1. Lớp K62 CĐGD Mầm non

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0681	Tếnh Thị Dua	04/20/2003	H'Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
2	2021A0696	Lò Thị Quyên	12/07/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2021A0700	Cầm Thị Thảo	30/10/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

2. Lớp K62 ĐHGD Mầm non A

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0038	Vừ Thị Hoa	26/08/2003	H'Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
2	2021A0047	Hờ Thị Khua	07/11/2003	H'Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2021A0048	Đinh Thị Kỳ	15/03/2003	Dao	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

3. Lớp K62 ĐHGD Tiểu học A

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0163	Vừ Lý Thông	29/05/2003	H'Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2021A0176	Mùa Thị Vân	26/06/2003	H'Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2021A0644	Lâm Thị Phương Đông	07/09/2003	Nùng	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100

4. Lớp K62 ĐHGD Tiểu học B

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0184	Vì Thị Diệp	21/03/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

5. Lớp K64 ĐHGD Mầm non A

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0125	Lường Thị Nga	02/10/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

6. Lớp K64 ĐHGD Mầm non B

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0190	Vừ Thị Thơm	15/10/2005	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100

7. Lớp K64 ĐHGD Mầm non C

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0011	Sùng Thị Cá	26/02/2004	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100

8. Lớp K64 ĐHGD Tiểu học A

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0467	Lường Thị Thanh Tuyết	11/01/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

9. Lớp K64 ĐHGD Tiểu học D

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0370	Hà Thị My	26/12/2005	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
2	2023A1062	Vàng Thị Sen	25/05/2005	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100

(Danh sách trên bao gồm 16 sinh viên)

Sơn La, Ngày 14 tháng 11 năm 2023

P. Trưởng khoa

Lê Thị Thu Hà

Phòng CTCT - QLNH

Dương Văn Mạnh

Người lập

Phạm Việt Hà

Phòng Kế toán - Tài chính

Đoàn Thanh Hải

Ban Giám hiệu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Ngọc Anh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Sinh viên K61, K62, K63, K64 Đại học Khoa Nông lâm hưởng chính sách miễn, giảm học phí, học kỳ 1, năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-ĐHTB ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

1. Lớp K61 Đại học Chăn nuôi

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2020A0644	Mùa A Do	16/10/2000	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2020A0648	Vì Văn Lâm	04/02/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2020A0649	Lầu Thị Liên	03/03/2002	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
4	2020A0714	Sồng A Hằng	11/09/2002	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

2. Lớp K61 Đại học Lâm Sinh

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2020A0655	Hạng A Vảng	05/10/2002	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
2	2020A0661	Vì Văn Lâm	12/10/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

3. Lớp K61 Đại học Nông học

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2020A0660	Tếnh A Sử	03/03/2002	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

4. Lớp K61 Đại học Quản lí tài nguyên và môi trường

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2020A0659	Lừ Minh Hiếu	21/10/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2020A0703	Lò Văn Định	31/12/2001	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2020A0705	Hà Minh Tuyển	07/02/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2020A0713	Quàng Văn Tuấn	09/07/2002	Kháng	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

5. Lớp K62 Đại học bảo vệ thực vật

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0618	Thào A Dềnh	03/05/2003	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2021A0619	Sồng A Dủa	06/09/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2021A0620	Sồng A Mua	01/10/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2021A0621	Hoàng Văn Thành	10/05/2001	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

6. Lớp K62 Đại học Chăn nuôi

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0603	Vừ Minh Hiếu	5/3/2002	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2021A0606	Lò Thị Nghĩa	11/9/2003	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
3	2021A0608	Mùa A Pủa	1/26/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2021A0611	Vàng A Tảnh	10/28/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2021A0748	Hạng A Dè	1/12/2002	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
6	2021A0749	Hà Thành Thông	5/20/2003	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

7. Lớp K62 Đại học Lâm sinh

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0572	Mùa A Tủa	11/22/2001	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
2	2021A0625	Lầu A Chá	5/6/1995	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
3	2021A0626	Cà Văn Hưng	8/1/1999	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	100
4	2021A0628	Phá A Sinh	2/12/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2021A0629	Phàn Lao Tả	12/6/2003	Dao	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
6	2021A0676	Giàng Hồng Công	8/2/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2021A0677	Hoàng Văn Dưỡng	1/7/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

8. Lớp K62 Đại học Nông học

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0615	Sồng A Mua	6/20/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2021A0674	Lò Văn Quốc	3/8/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2021A0675	Hạng Vàng Su	8/2/2003	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
4	2021A0791	Sồng A Chiến	7/9/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

9. Lớp K62 Đại học Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0633	Phàng A Cang	4/28/2002	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2021A0635	Cà Thị Hồng Dung	6/10/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2021A0636	Sùng A Hử	8/1/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2021A0638	Sùng A Páo	8/17/1998	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2021A0640	Cứ A Sử	3/20/2003	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
6	2021A0642	Mùa A Vàng	6/1/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

10. Lớp K62 Đại học Quản lý tài nguyên rừng

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0574	Quàng Trung Cảnh	1/18/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2021A0580	Vì Văn Khoa	2/6/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2021A0582	Mùa Thị Nu	3/23/2004	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
4	2021A0751	Phàn A Ông	8/16/2003	Dao	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
5	21021A0581	Phàng Trờ La	10/5/1998	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

11. Lớp K63 Đại học Bảo vệ thực vật

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0805	Lò Thị Khánh Linh	6/30/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2022A0807	Tòng Văn Thoại	11/2/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2022A0853	Hoàng Thị Xuân Hoài	2/6/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2022A0856	Lường Trung Kiên	3/26/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

12. Lớp K63 Đại học Chăn nuôi

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0796	Lường Thị Chinh	11/6/2004	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2022A0798	Vàng A Lầu	4/4/2004	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2022A0875	Hoàng Thị Kim Duyên	8/19/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2022A0877	Quàng Văn Hồng	2/10/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2022A0878	Lò Văn Khải	10/15/2002	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2022A0881	Quàng Văn Tới	2/27/2004	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	100
7	2022A0885	Lường Thị Triệu	9/6/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2022A0886	Giàng A Trờ	2/6/2004	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
9	2022A1279	Lò Văn Thu	1/2/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

13. Lớp K63 Đại học Lâm sinh

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0811	Lầu A Ký	6/19/2003	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2022A0897	Phạm Sơn Bình	5/3/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2022A0899	Đinh Mạnh Cung	5/27/2003	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

14. Lớp K63 Đại học Nông học

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0904	Lò Cao Cường	7/3/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2022A0905	Vàng Chí Sơn	7/23/2004	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
3	2022A0907	Sồng A Thọ	6/22/2002	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100

15. Lớp K63 Đại học Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0851	Vừ A Dũng	4/21/2001	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2022A0919	Lường Văn An	5/23/2001	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2022A0920	Lò Thị Hằng	7/9/2003	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
4	2022A0921	Lường Phi Hùng	11/29/2004	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	100
5	2022A1333	Quàng Văn Phong	12/24/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2023A0923	Lèng Thái Sơn	9/28/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

16. Lớp K63 Đại học Quản lý tài nguyên rừng

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0916	Phá A Sênh	8/11/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2022A0917	Lò Minh Thuận	7/8/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2022A0918	Vừ A Vạ	1/1/2003	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
4	2022A1329	Quàng Văn Hoàn	1/3/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

17. Lớp K64 Đại học Bảo vệ thực vật

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0968	Tòng Bình Minh	5/10/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2023A0969	Lý A Cử	10/23/2005	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
3	2023A0970	Lý A Giống	5/3/2005	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
4	2023A0973	Lò Văn Tiệp	8/11/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2023A1198	Cầm Văn Duy	10/12/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2023A1199	Hà Mạnh Đăng	1/20/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2023A1203	Vì Văn Thưởng	8/16/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2023A1247	Lý Thị Bình	8/22/2005	Dao	Dân tộc - Hộ nghèo	100
9	2023A1248	Hoàng Thúy Nga	10/2/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
10	2023A1249	Lò Thị Nga	8/7/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

18. Lớp K64 Đại học Chăn nuôi

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0949	Lường Văn Anh	9/17/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2023A0952	Mùa A Hải	8/6/2023	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
3	2023A0953	Quàng Thị Hằng	10/23/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2023A1186	Giàng A Dơ	10/10/2005	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
5	2023A1188	Lèo Thị Hoa	5/27/2004	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
6	2023A1189	Vừ A Hờ	6/15/2004	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100

19. Lớp K64 Đại học Lâm sinh

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0975	Chang A An	7/15/2005	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2023A0978	Lò Văn Lương	3/31/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2023A1204	Lò Xuân Bảo	7/28/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2023A1205	Giàng A Cở	3/17/2001	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100

20. Lớp K64 Đại học Nông học

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0960	Phạm Văn Hải	9/18/2005	Kinh	Con mồ côi	100
2	2023A0967	Lầu A Triện	6/9/2005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2023A1194	Lò Văn Long	1/15/2005	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100

21. Lớp K64 Đại học Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A1028	Lò Quốc Phong	2/10/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2023A1231	Sùng Bả Hùng	4/3/2000	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
3	2023A1256	Mùa A Chợ	10/3/2005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

22. Lớp K64 Đại học Quản lý tài nguyên rừng

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A1209	Lý Văn Khoa	9/25/1999	Kháng	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2023A1211	Vừ A Mạnh	10/10/2004	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
3	2023A1213	Quàng Thị Minh Thu	4/27/2005	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	100
4	2023A1214	Lầu A Vừ	7/1/2002	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2023A1251	Sộng Ca Dênh	10/23/2002	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2023A1252	Quàng Văn Hải	7/6/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2023A1253	Lò Văn Khánh	7/24/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2023A1254	Lường Văn Mến	8/5/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

(Danh sách trên bao gồm 106 sinh viên)

Sơn La, Ngày 14 tháng 11 năm 2023

P. Trưởng khoa

Nguyễn Văn Chan

Phòng CTCT - QLNH

Dương Văn Mạnh

Người lập

Phạm Việt Hà

Phòng Kế toán - Tài chính

Đoàn Thanh Hải

Ban Giám hiệu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Ngọc Anh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Sinh viên K6I, K62, K63, K64 Đại học Khoa Cơ sở hưởng chính sách miễn, giảm học phí, học kỳ 1, năm học 2023 - 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1200/QĐ-ĐHTB ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

1. Lớp K62 ĐHGD Chính trị

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0253	Giàng A Thắng	16/06/2002	Mông	DTTS vùng ĐBKK	70
2	2021A0794	Lò Văn Hón	17/07/2003	Lào	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100

2. Lớp K63 ĐHSP Tiếng Anh C

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0579	Lý Mùi Diễn	06/07/2004	Dao	DTTS vùng ĐBKK	70

(Danh sách trên bao gồm 03 sinh viên)

Sơn La, Ngày 24 tháng 11 năm 2023

Trưởng khoa

Phòng CTCT - QLNH

Người lập

Dương Văn Mạnh

Phòng Kế toán - Tài chính

Phạm Việt Hà

Ban Giám hiệu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Hoàng Ngọc Anh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Sinh viên K61, K62, K63, K64 Đại học Khoa Khoa học tự nhiên - Công nghệ hưởng chính sách miễn, giảm học phí, học kỳ 1, năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1209/QĐ-ĐHTB ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

1. Lớp K61 Đại học Công nghệ thông tin A

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2020A0571	Vừ A Chi	01/06/2002	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2020A0582	Sồng A Hạnh	14/06/2000	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
3	2020A0611	Vừ Nhật Phong	15/11/2002	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2020A0616	Lò Như Quỳnh	09/11/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2020A0623	Quàng Văn Sơn	11/02/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2020A0625	Vừ A Sơn	07/08/2002	Mông	Khuyết tật đặc biệt nặng	100
7	2020A0628	Cà Văn Thành	27/12/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

2. Lớp K61 Đại học Công nghệ thông tin B

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2020A0575	Thào A Công	05/08/2001	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2020A0583	Châu Đại Hiệp	18/08/2001	Dao	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2020A0593	Lò Tùng Lâm	08/10/2002	La Ha	Dân tộc rất ít người - Vùng ĐI	100
4	2020A0601	Quàng Văn Mạnh	19/07/2000	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2020A0606	Lò Văn Nguyên	23/12/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2020A0624	Sùng Tú Sơn	07/04/2001	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2020A0629	Đinh Văn Thây	05/08/2001	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2020A0636	Lò Minh Tuấn	26/10/2002	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	100
9	2020A0947	Lò Huy Hoàng	08/02/2001	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
10	2020A0950	Hà Thị Ngân	01/10/2002	Dao	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

3. Lớp K62 Đại học Công nghệ thông tin A

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0531	Lường Văn Thành	10/09/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2021A0547	Thào Đình Khải	05/10/2002	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
3	2021A0550	Hà Văn Lập	15/03/2002	Mường	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
4	2021A0551	Bạc Cầm Linh	02/10/2003	Thái	Khuyết tật đặc biệt nặng	100
5	2021A0552	Quàng Nhất Long	13/01/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2021A0555	Lò Hải Nam	24/04/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2021A0559	Giàng A Thắng	20/12/2000	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
8	2021A0566	Đinh Anh Vũ	26/04/2003	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
9	2021A0742	Tòng Văn hải	26/09/2003	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	100

10	2021A0744	Lò Văn Nam	09/11/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
11	2021A0770	Lò Văn Giang	09/07/2001	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
12	2021A0773	Lò Trung Thực	06/08/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
13	2021A0787	Ly A Chía	03/07/2003	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
14	2021A0788	Lò Ngọc Duy	12/03/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
15	2021A0789	Mào Minh Sơn	18/03/2003	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	100

4. Lớp K62 Đại học Công nghệ thông tin B

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0504	Hoàng Đức An	06/10/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2021A0505	Lò Quốc Bảo	07/08/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2021A0506	Hạng A Ca	20/10/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2021A0507	Lò Văn Chiêu	03/12/2002	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
5	2021A0508	Sùng A Chính	20/10/2003	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
6	2021A0512	Đèo Văn Điệp	25/09/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2021A0513	Lầu A Dơ	21/06/2003	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
8	2021A0519	Lò Văn Dương	21/01/2000	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
9	2021A0520	Điêu Chính Việt Hà	05/07/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
10	2021A0522	Cà Thị Hải	17/01/2003	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
11	2021A0525	Vừ A Hồ	19/03/2001	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
12	2021A0528	Thào A Ly	10/11/2002	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
13	2021A0529	Quàng Hoàng Dũng Mãnh	04/10/2003	Thài	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
14	2021A0538	Hạng A Tùng	11/06/2000	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
15	2021A0665	Lường Văn Đức	18/11/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
16	2021A0666	Vừ A Duy	10/05/2000	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
17	2021A0670	Lò Văn Thành	25/10/2002	La ha	Dân tộc rất ít người - Vùng ĐBKK	100

5. Lớp K62 Đại học Sư phạm Toán

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0755	Hoàng Văn Huy	09/08/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

6. Lớp K63 Đại học Công nghệ thông tin A

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0739	Cầm Văn Biên	18/12/2004	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2022A0741	Lò Văn Cường	20/09/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2022A0744	Mùa A Chự	04/09/2004	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2022A0748	Thào A Dương	30/08/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2022A0752	Lường Thị Hằng	12/11/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2022A0758	Cà Văn Hưng	18/12/2004	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
7	2022A0759	Liềm Văn Khải	07/01/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2022A0764	Lò Văn Lực	16/08/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

9	2022A0765	Cà Duy Mạnh	10/10/2004	La Ha	Dân tộc rất ít người - Vùng ĐBKK	100
10	2022A0766	Lò Đức Mạnh	05/10/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
11	2022A0769	Lò Thị Nga	14/2/2004	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
12	2022A0775	Mùa Kăng Pu	19/05/2004	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
13	2022A0778	Vì Văn Quân	05/12/2004	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
14	2022A0782	Lầu Anh Tuấn	28/01/2004	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
15	2022A0783	Lò Văn Tuấn	09/06/2004	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
16	2022A0785	Lò Duy Tùng	10/03/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
17	2022A0794	Đinh Đức Vinh	12/10/2003	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

7. Lớp K63 Đại học Công nghệ thông tin B

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0869	Lò Ngọc Minh	06/07/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2022A0871	Lành Văn Quyết	08/02/2004	La Ha	Dân tộc rất ít người - Vùng ĐBKK	100
3	2022A0872	Hờ A Tú	11/11/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2022A1255	Giàng A Công	08/02/2003	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
5	2022A1259	Tòng Văn Đại	10/06/2022	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2022A1265	Lường Văn Mẫn	27/01/2001	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2022A1268	Điêu Chính Nhất	05/07/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2022A1270	Bàn Văn Phúc	02/02/2004	Dao	Dân tộc - Hộ nghèo	100
9	2022A1272	Đinh Công Thế Tài	16/02/2002	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
10	2022A1275	Lường Văn Thành	29/12/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
11	2022A1277	Vừ A Viện	13/11/2004	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
12	2022A1323	Lò Xuân Bắc	27/06/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
13	2022A1324	Lường Văn Đức	01/09/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

8. Lớp K64 Đại học Công nghệ thông tin A

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	20231167	Lầu Thị Hạ	06/06/2005	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2023A0840	Mùa A Chạu	03/12/2004	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2023A0846	Mùi Đức Cường	28/01/2005	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2023A0860	Hà Lưu Đại	16/07/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2023A0868	Lò Văn Hảo	09/03/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2023A0874	Vũ Đình Hiệu	31/05/2005	Kinh	Con bệnh binh	100
7	2023A0878	Tòng Văn Học	08/04/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2023A0882	Lò Đức Huy	17/05/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
9	2023A0896	Hà Duy Long	28/01/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
10	2023A0902	Thiều Hoàng Minh	05/01/2000	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
11	2023A0904	Lìa Thế Na	17/10/2004	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
12	2023A0906	Tòng Thị Thanh Ngọc	22/12/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
13	2023A0920	Lò Trung Thành	16/03/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
14	2023A0928	Hoàng Kinh Thư	25/02/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
15	2023A0934	Quàng Thị Trang	17/09/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
16	2023A0936	Mùa Xuân Tú	06/02/2005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

17	2023A0942	Lò Thanh Tuyền	27/10/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
18	2023A0946	Lò Thị Thảo Vy	26/06/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
19	2023A0948	Đinh Văn Yên	26/10/2005	Dao	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
20	2023A1163	Vàng A Bi	18/01/2004	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
21	2023A1171	Tòng Đức Hiệu	28/03/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
22	2023A1173	Lò Thị Huệ	21/11/2005	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
23	2023A1175	Vàng Hồng Mạnh	21/052005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
24	2023A1181	Tòng Văn Thịnh	19/09/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
25	2023A1183	Lò Trung Thực	19/10/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

9. Lớp K64 Đại học Công nghệ thông tin B

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0837	Cầm Văn Bình	05/05/2005	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2023A0847	Mùa A Dân	25/05/2004	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
3	2023A0853	Lầu Trung Dũng	24/04/2005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2023A0863	Hoàng Tiến Đức	01/01/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2023A0867	Quàng Nhật Hào	03/07/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2023A0871	Tòng Văn Hiến	09/11/2001	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2023A0873	Hoàng Trung Hiếu	21/04/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2023A0883	Lò Mạnh Huy	23/06/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
9	2023A0885	Cà Thanh Hưng	07/09/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
10	2023A0887	Và Ngọc Khánh	06/06/2005	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
11	2023A0897	Lường Văn Long	25/01/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
12	2023A0905	Cà Hoài Nam	15/01/2005	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
13	2023A0917	Tòng Thị Bích Tấm	27/04/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
14	2023A0919	Vàng A Thanh	10/03/2005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
15	2023A0925	Lò Minh Thuận	14/08/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
16	2023A0927	Quàng Thị Thủy	14/12/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
17	2023A0931	Tòng Anh Tới	19/08/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
18	2023A0935	Lò Quang Trường	30/09/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
19	2023A0941	Giàng A Tùng	13/01/2005	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
20	2023A0947	Lành Thị Xuyến	03/10/2005	LaHa	Dân tộc rất ít người - Vùng ĐBKK	100
21	2023A1170	Lò Dương Hiệp	28/07/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

(Danh sách trên bao gồm 126 sinh viên)

Sơn La, Ngày 4 tháng 11 năm 2023

P. Trưởng khoa

Lò Thị Mai Thu

Phòng CTCT - QLNH

Dương Văn Mạnh

Phòng Kế toán - Tài chính

Đoàn Thanh Hải

Người lập

Phạm Việt Hà

Ban Giám hiệu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Ngọc Anh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Sinh viên K61, K62, K63, K64 Đại học Khoa Kinh tế hưởng chính sách miễn, giảm học phí, học kỳ 1, năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1200/QĐ-ĐHTB ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

1. K61 Đại học Kế toán

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2020A0512	Lò Thị Cúc	08/08/2002	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
2	2020A0518	Hà Văn Hải	19/09/2001	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2020A0521	Lò Văn Hậu	10/01/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2020A0526	Sùng Thị Hoa	03/08/2002	Mông	Hộ nghèo	100
5	2020A0532	Hà Vũ Huỳnh	19/10/2002	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2020A0533	Hoàng Văn Kiên	12/02/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2020A0540	Mùi Trọng Nghĩa	17/08/2002	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2020A0550	Quàng Văn Tân	14/08/2000	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
9	2020A0558	Lường Văn Trường	10/07/2001	Thái	Hộ cận nghèo	100
10	2020A0561	Lò Thị Tươi	27/07/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
11	2020A0566	Lường Thị Xuân	20/12/2001	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
12	2020A0715	Lường Thị Điệp	02/04/2002	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100

2. K61 Đại học Quản lý dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2020A0686	Tòng Thị Phương Nga	19/11/2000	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

3. K61 Đại học Quản trị kinh doanh

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2020A0473	Lừ Thị Thu Huyền	17/02/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2020A0474	Hạng A Lênh	09/10/2002	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
3	2020A0480	Quàng Văn Nghĩa	24/12/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2020A0497	Hạng Thị Xúa	02/01/2002	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2020A0712	Đinh Thị Thanh Lam	11/09/2002	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2020A0933	Quàng Quỳnh Nhi	07/10/2002	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
7	2020A0935	Lìa Xuân Phư	20/07/2002	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

4. K62 Đại học Kế toán

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0459	Giàng Chí Công	08/05/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2021A0460	Giàng Thị Cúc	03/11/2002	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2021A0461	Quàng Mạnh Cường	25/11/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2021A0463	Lò Văn Duy	15/10/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2021A0465	Lừ Thị Hạnh	20/05/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2021A0466	Lường Khánh Hạnh	01/12/2001	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

7	2021A0478	Quàng Trung Kiên	20/04/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2021A0491	Tẩn A Pú	17/05/2003	Dao	Dân tộc - Hộ nghèo	100
9	2021A0493	Quàng Văn Quốc	05/02/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
10	2021A0495	Lò Văn Thành	06/05/2001	Lào	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
11	2021A0498	Đinh Thị Thu	29/11/2003	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
12	2021A0500	Đèo Thị Thương	30/04/2023	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
13	2021A0501	Lò Việt Trung	03/02/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
14	2021A0502	Lường Thị Hồng Tuyên	26/02/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
15	2021A0660	Mùi Thị Như	12/11/2003	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
16	2021A0664	Vì Thị Phương Thu	01/04/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
17	2021A0730	Tếnh Xuân Cường	05/04/2003	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
18	2021A0782	Cà Thị Lan	10/12/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

5. K62 Đại học Quản lý dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0592	Hoàng Ngọc Hải	01/10/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2021A0596	Lò Văn Trờn	09/02/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

6. K62 Đại học Quản trị kinh doanh

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0422	Hờ A Chống	09/08/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2021A0430	Mùa Thị Dúa	19/05/2003	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
3	2021A0433	Khá A Hùng	12/03/2003	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
4	2021A0442	Chang A Tiến	25/01/2003	Dao	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2021A0444	Hà Duy Tùng	03/03/2002	Lào	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
6	2021A0651	Vừ Sơn Đông	08/09/2003	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
7	2021A0653	Vì Văn Hiền	04/11/2003	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
8	2021A0775	Lường Trọng Hoàng	09/06/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

7. K62 Đại học Tài chính - Ngân hàng

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2021A0452	Hà Thị Thu	26/05/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2021A0728	Nguyễn Phương Huyền	18/10/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2021A0776	Quàng Thị Hóa	05/05/2003	Dao	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

8. K63 Đại học Kế toán

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0709	Đèo Văn Mạnh	04/09/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2022A01254	Quàng Thị Thủy	23/02/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2022A0702	Hà Thị Thu Hoài	20/04/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2022A0707	Lường Thị Thùy Linh	22/08/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2022A0715	Lò Thị Nguyệt	04/02/2003	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
6	2022A0716	Hà Thị Thanh Nhàn	17/09/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2022A0717	Lò Phượng Nhi	27/11/2004	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
8	2022A0718	Cầm Hồng Nhung	24/03/2004	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100

9	2022A0733	Lò Thị Xuân	25/01/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
10	2022A0890	Vàng Thị May	14/08/2002	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
11	2022A0892	Vàng Thị Phương	06/10/2004	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
12	2022A0894	Lường Văn Thuận	22/07/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
13	2022A1244	Và A Hải	16/11/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
14	2022A1250	Cà Thị Quỳnh	14/01/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

9. K63 Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0836	Lù A Thông	10/06/2004	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2022A0925	Vì Thị Kim Ngân	10/12/2004	Khơ Mú	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2022A0926	Lý Thị Nhịa	18/01/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2022A1331	Cầm Thị Thư	30/11/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

10. K63 Đại học Quản trị kinh doanh

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0675	Vừ Thị Nhi	20/07/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2022A0676	Điêu Thị Tuyết Như	01/10/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2022A0677	Lò Minh Quang	11/10/2004	La Ha	tộc rất ít người - Vùng ĐE	100
4	2022A0683	Mùi Thị Minh Xa	06/09/2004	Mường	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2022A0928	Lò Thị Hương Giang	18/03/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2022A1240	Sùng A Chư	06/08/1997	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2022A1242	Giàng A Lại	02/10/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2022A1316	Quàng Văn Biên	22/09/2002	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

11. K63 Đại học Tài chính - Ngân hàng

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2022A0686	Phàng Vảng Hờ	17/09/2004	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2022A0936	Vừ Hoa Mai	09/10/2004	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100

12. K64 Đại học Kế toán

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0789	Lò Thị Bình	13/07/2003	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	100
2	2023A0802	Cầm Văn Huy	27/10/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2023A0812	Giàng A Ly	18/11/2005	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
4	2023A0816	Vừ A Mông	30/03/2004	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2023A0818	Và Thị Pà	04/08/2004	Mông	Dân tộc - Hộ nghèo	100
6	2023A0823	Hoàng Minh Thế	12/09/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
7	2023A0824	Cà Thị Như Thùy	09/10/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
8	2023A1135	Ly A Chua	03/12/2004	Mông	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
9	2023A1147	Lò Tuấn Kiệt	11/06/2003	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
10	2023A1154	Sộng Thạo Pó	15/12/2003	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
11	2023A1158	Vừ Tất Thắng	29/05/2005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
12	2023A1161	Hoàng Thị Vân	05/11/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
13	2023A1243	Lò Quỳnh Ly	23/02/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

14	2023A1245	Lò Văn Thế	24/10/2004	Lào	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

13. K64 Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0989	Lường Thị Hạnh Châm	01/02/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2023A0994	Lò Thị Kim Dung	12/10/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2023A1121	Quàng Thị Nhượng	05/01/2005	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2023A1216	Hoàng Trọng Duy	12/12/2005	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	100
5	2023A1219	Quàng Thị Huyền	17/11/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
6	2023A1224	Lường Văn Tín	17/03/2004	Thái	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

14. K64 Đại học Quản trị kinh doanh

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0742	Mua A Của	15/11/2005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2023A0764	Đặng Thị Phương Thảo	09/10/2005	Dao	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
3	2023A0765	Vừ A Tòng	16/08/2005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
4	2023A1114	Mùa Thị Chi	20/06/2005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
5	2023A1115	Giàng Thị Dung	11/03/2005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

15. K64 Đại học Tài chính - Ngân hàng

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	2023A0775	Lò Văn Cương	15/09/2004	Kháng	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70
2	2023A1127	Lê Đức Anh	14/04/2005	Kinh	Con thương binh	100
3	2023A1129	Thào Thị Pla	14/12/2005	Mông	Dân tộc - Vùng ĐBKK	70

(Danh sách trên bao gồm 107 sinh viên)

Sơn La, Ngày 24 tháng 11 năm 2023

Trưởng khoa

Hoàng Xuân Trọng

Phòng CTCT - QLNH

Người lập

Dương Văn Mạnh

Phòng Kế toán - Tài chính

Đoàn Thanh Hải

Phạm Việt Hà

Ban Giám hiệu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Ngọc Anh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Số: 1670/BB-ĐHTB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày 21 tháng 11 năm 2023

BIÊN BẢN

Xét miễn, giảm học phí cho sinh viên K61, K62, K63, K64 Đại học và Cao đẳng hệ chính quy học kỳ 1, năm học 2023-2024

I. Thời gian, địa điểm, hình thức họp

1. Thời gian:

10h Ngày 21/11/2023

2. Hình thức họp:

Ủy viên Thường trực Hội đồng xin ý kiến qua Email đối với các thành viên trong Hội đồng xét miễn giảm học phí đối với sinh viên; báo cáo kết quả xin ý kiến của các thành viên Hội đồng với thành viên Thường trực Hội đồng (Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên Thường trực Hội đồng); các thành viên Hội đồng thống nhất và Chủ tịch Hội đồng kết luận tại Phòng họp 2.

II. Thành phần Hội đồng

1. Chủ tọa:

TS. Hoàng Ngọc Anh - Phó Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch Hội đồng.

2. Thư ký:

ThS. Phạm Việt Hà - Chuyên viên Phòng CTCT-QLNH, thành viên Tổ Giúp việc.

3. Các thành viên hội đồng:

Có sự tham dự của 22 đồng chí thành viên Hội đồng xét miễn giảm học phí được thành lập theo Quyết định số 1104/QĐ-ĐHTB ngày 6/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc.

III. Nội dung, tiến trình thực hiện và kết quả

1. Nội dung

Hội đồng tiến hành xét học miễn, giảm học phí cho sinh viên K61, K62, K63, K64 ĐH, CĐ hệ chính quy học kỳ 1, năm học 2023 - 2024.

2. Tiến trình thực hiện

- TS. Hoàng Ngọc Anh - Phó Chủ tịch Hội đồng yêu cầu Bộ phận thường trực (Phòng CTCT - QLNH) trình bày quy trình thực hiện xét miễn, giảm học phí cho sinh viên K61, K62, K63, K64 ĐH, CĐ hệ chính quy học kỳ 1, năm học 2023 - 2024.

- TS. Dương Văn Mạnh - Trưởng phòng CTCT - QLNH, Thường trực Hội đồng trình bày:

+ Phòng CTCT - QLNH tham mưu ban hành Hướng dẫn số 1245/HD-ĐHTB ngày 11/9/2023 về việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí đối với sinh viên năm học 2023-2024 và Thông báo số 1359/TB-ĐHTB ngày 02/10/2023 về việc thực hiện chế độ miễn giảm học phí đối với sinh viên học kỳ 1 năm học 2023-2024; hướng dẫn các khoa thực hiện rà soát hồ sơ đối với sinh viên được hưởng miễn, giảm học phí cho sinh viên K61, K62, K63, K64 ĐH, CĐ hệ chính quy học kỳ 1, năm học 2023-2024, thực hiện loại những hồ sơ không đủ điều kiện để hưởng miễn, giảm học phí và bổ sung các hồ sơ mới đủ điều kiện.

+ Phòng CTCT - QLNH nhận hồ sơ hưởng miễn, giảm học phí của sinh viên đã được xét từ khoa. Trên cơ sở đó, Phòng CTCT - QLNH phối hợp với Phòng KT - TC đã kiểm tra, rà soát, phân loại các đối tượng hưởng miễn, giảm học phí theo hồ sơ và thông báo với các khoa về các hồ sơ không hợp lệ. Từ kết quả thống kê được Phòng đã nhập vào hệ thống Edusoft để tính toán mức miễn, giảm học phí cho từng đối tượng. Từ hệ thống hệ thống Edusoft sau khi đã được tính toán xuất ra thành danh sách sinh viên được miễn, giảm học phí của từng khoa và gửi cho các khoa kiểm tra lại.

+ Các khoa thực hiện kiểm tra đối tượng, số lượng sinh viên được miễn, giảm;phần trăm miễn, giảm của từng sinh viên trong khoa của mình nếu có sai sót, thì báo lại cho Phòng CTCT-QLNH để chỉnh sửa theo quy định.

+ Các khoa đã báo cáo kết quả miễn, giảm học phí học kỳ 1 của khoa mình phụ trách với Bộ phận thường trực.

- Từ kết quả thu được, Bộ phận Thường trực báo cáo với Hội đồng số sinh viên K61, K62, K63, K64 ĐH và CĐ hệ chính quy được miễn giảm học phí, học kì 1, năm học 2023-2024, cụ thể như sau:

TT	Đối tượng	Số lượng sinh viên	Phần trăm miễn, giảm (%)
1	Mồ côi cha mẹ	01	100
2	Con thương, bệnh binh	02	100
3	Dân tộc - Hộ cận nghèo	51	100
4	Dân tộc - Hộ nghèo	51	100
5	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	249	70
6	Dân tộc rất ít người - Vùng đặc biệt khó khăn	06	100
7	Khuyết tật	02	100
	Tổng	**362**	

- Phòng CTCT - QLNH đã xuất danh sách các sinh viên được xét miễn, giảm học phí và gửi cho các khoa kiểm tra lại danh sách sinh viên được xét miễn, giảm học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024 của khoa.

- Các khoa đã kiểm tra lại số lượng, phần trăm miễn, giảm của sinh viên được xét và đã gửi về Phòng CTCT - QLNH để chỉnh sửa theo quy trình.

- Từ kết quả thu được, Bộ phận Thường trực báo cáo với Hội đồng xét miễn, giảm học phí đối với sinh viên K61, K62, K63, K64 ĐH, CĐ hệ chính quy học kỳ 1, năm học 2023-2024, cụ thể như sau:

TT	Khoa	Tổng	Mồ côi cha, mẹ (miễn 100%)	Con thương, bệnh binh (miễn 100%)	Dân tộc - Hộ cận nghèo (miễn 100%)	Dân tộc - Hộ nghèo (miễn 100%)	Dân tộc - Vùng ĐBKK (giảm 70%)	Dân tộc rất ít người vùng KK, ĐBKK (miễn 100%)	Khuyết tật (miễn 100%)
1	Nông lâm	**106**	01	--	15	22	68	--	--
2	Kinh tế	**107**	--	01	17	07	81	01	--
3	Khoa học tự nhiên - Công nghệ	**126**	--	01	14	17	87	05	02
4	Tiểu học – Mầm non	**16**	--	--	04	03	09	--	--
5	Khoa học Xã hội	**04**	--	--	--	02	02	--	--
6	Cơ sở	**03**	--	--	01	--	02	--	--
	Tổng	**362**	**01**	**02**	**51**	**51**	**249**	**06**	**02**

3. Ý kiến các thành viên trong Hội đồng

- 100% thành viên trong Hội đồng đã gửi Email phản hồi nhất trí về đối tượng, số lượng sinh viên và phần trăm miễn, giảm học phí đối với các đối tượng thuộc: Dân tộc - hộ nghèo; Dân tộc - hộ cận nghèo; dân tộc - vùng đặc biệt khó khăn; Con thương, bệnh binh; dân tộc rất ít người vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn; khuyết tật; Con mồ côi đối với sinh viên K61, K62, K63, K64 ĐH, CĐ hệ chính quy học kỳ 1, năm học 2023-2024 của các khoa.

- TS. Dương Văn Mạnh - Trưởng phòng CTCT - QLNH, Thường trực Hội đồng ý kiến:

+ Đề nghị Hội đồng phê duyệt danh sách xét miễn, giảm học phí cho sinh viên K61, K62, K63, K64 Đại học và Cao đẳng hệ chính quy học kỳ 1, năm học 2023-2024.

4. Kết luận

TS. Hoàng Ngọc Anh - Phó Chủ tịch Hội đồng đã yêu cầu các thành viên Hội đồng thực hiện biểu quyết. Kết quả biểu quyết như sau:

- 100% thành viên trong Hội đồng đã nhất trí về: đối tượng, số lượng sinh viên, phần trăm miễn, giảm học phí đối với sinh viên K61, K62, K63, K64 ĐH và CĐ hệ chính quy, học kỳ 1 năm học 2023 - 2024, cụ thể như sau:

TT	Khoa	Mồ côi cha, mẹ (được miễn 100% học phí)	Con thương, bệnh binh (được miễn 100% học phí)	Dân tộc - Hộ cận nghèo (được miễn 100% học phí)	Dân tộc - Hộ nghèo (được miễn 100% học phí)	Dân tộc - Vùng ĐBKK (được giảm 70% học phí)	Dân tộc rất ít người vùng KK, ĐBKK (được miễn 100% học phí)	Khuyết tật (được miễn 100% học phí)	Tổng
1	Nông lâm	01	--	15	22	68	--	--	106
2	Kinh tế	--	01	17	07	81	01	--	107
3	Khoa học tự nhiên - Công nghệ	--	01	14	17	87	05	02	126
4	Tiểu học - Mầm non	--	--	04	03	09	--	--	16
5	Khoa học Xã hội	--	--	--	02	02	--	--	04
6	Cơ sở	--	--	01	--	02	--	--	03
	Tổng	**01**	**02**	**51**	**51**	**249**	**06**	**02**	**362**

- Hồ sơ xét miễn giảm học phí cho sinh viên K61, K62, K63, K64 ĐH, CĐ hệ chính quy học kỳ 1, năm học 2023-2024 được kiểm tra và lưu trữ tại Phòng CTCT - QLNH.

- TS. Hoàng Ngọc Anh - Phó Chủ tich Hội đồng đã yêu cầu Phòng CTCT - QLNH cùng với Phòng Kế toán - Tài chính tham mưu cho Hiệu trưởng ra Quyết định miễn, giảm học phí cho sinh viên K61, K62, K63, K64 ĐH, CĐ hệ chính quy, học kỳ 1, năm học 2023-2024.

Cuộc họp kết thúc vào 11h30 cùng ngày./.

THƯ KÝ

Phạm Thị Hà

T/M. HỘI ĐỒNG
KT. Chủ tịch

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Hoàng Ngọc Anh

Nơi nhận :
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Các Khoa (để thông báo);
- Các thành viên trong Hội đồng (để thông báo);
- Lưu: VT, KT-TC(2b), CTCT - QLNH(2b).